TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 46/2023/DS-PT Ngày 19/4/2023 V/v "Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé.
Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo.
Bà Trần Thị Thanh Mai.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:*** Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 về *"Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2022/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 66/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức B. Sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Phú Sơn 2, xã H, huyện H, thành phố Đ.

- *Bị đơn:* Ông Võ Đăng K. Sinh năm 1977 và bà Đinh Thị Thanh T. Sinh năm 1979; cùng địa chỉ: thôn T 1 (nay là thôn Dương Lâm 1), xã H, huyện H, thành phố Đ.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn H. Sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 86 phường H, quận C, thành phố Đ.

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Đức B trình bày:* Vào cuối năm 2019, ông B có cho ông Võ Đăng K mượn số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn mượn là hai tháng, kể từ thời điểm mượn, ông K đã trả cho ông B được ba tháng tiền lãi với số tiền 36.000.000 đồng. Giữa năm 2020, ông K mượn của ông Nguyễn H là bạn bè ngoài xã hội với ông B số tiền 800.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn mượn ba tháng, ông K không trả được số tiền nào, mục đích mượn tiền chỉ nghe nói phục vụ việc gia đình. Do ông H bận việc nên ông B đã đứng ra trả lại tiền ông K mượn cho ông H và ông H đã chuyển giao khoản nợ 800.000.000 đồng của ông K, bà Đinh Thị Thanh T (bà T là vợ ông K) lại cho ông B nên số tiền nợ trên không còn liên quan đến ông H. Cả hai lần mượn tiền đều có giấy mượn tiền, lần mượn 200.000.000 đồng thì bà T không có ký; lần mượn 800.000.000 đồng cả ông K và bà T đều ký vào giấy mượn tiền. Quá thời hạn mượn, ông K và bà T không trả nợ như thỏa thuận. Nay ông B yêu cầu ông K và bà T có nghĩa vụ trả một lần số tiền mượn 1.000.000.000 đồng, ông B không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn là ông Võ Đăng K trình bày:* Ông K xác định khoảng tháng 08/2019, ông K có mượn của ông Nguyễn Đức B số tiền 200.000.000 đồng có viết giấy mượn tiền, thời hạn mượn không xác định, lãi suất 10%/tháng chỉ thỏa thuận miệng; mục đích mượn tiền là để phục vụ vào việc cá nhân. Đến cuối năm 2020, vợ là Đinh Thị Thanh T mới biết; ông K xác định đã trả được cho ông B số tiền lãi đến tháng 09/2020 khoảng 240.000.0000 đồng, khi trả không có giấy tờ gì xác định đã trả, tiền gốc vẫn còn nợ y nguyên. Từ tháng 09/2020, do ông làm ăn gặp khó khăn nên không có tiền trả cho ông B. Tháng 04 đến tháng 06/2018, ông K xác định mượn của ông Nguyễn H số tiền 1.100.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có viết giấy mượn tiền, thời hạn mượn không xác định, từ lúc mượn đến tháng 09/2020 đã trả được gần 3.000.000.000 đồng tiền lãi và trả được 300.000.000 đồng tiền gốc cho ông H, ông H là người nhận tiền gốc và lãi, còn lại 800.000.000 đồng nợ gốc đến nay chưa trả, khi trả không có giấy tờ gì xác định đã trả. Do giữa ông H với ông B có thỏa thuận với nhau nhằm xác định số tiền ông K mượn phải trả cho ai, nên ngày 17/11/2020, ông K và vợ là bà Đinh Thị Thanh T đã viết giấy mượn tiền sang cho ông B, với số tiền mượn là 800.000.000 đồng. Từ đó, số tiền ông K mượn ông H 800.000.000 đồng được chuyển sang cho ông B và ông K, bà T phải trả lại cho ông B số tiền 800.000.000 đồng. Ông K và bà T không còn liên quan đến việc vay mượn tiền của ông H nữa. Ông K xác định chữ viết trên giấy mượn tiền ngày 17/11/2020 là do bà T viết và chữ ký trên giấy mượn tiền là của ông K và vợ ông là bà T. Tuy nhiên, số tiền mượn không liên quan đến bà T. Nay ông K đồng ý trả số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông B. Khi nào bán được nhà, đất thì trả trước 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 500.000.000 đồng sẽ trả sau 03 năm kể từ khi bán được nhà, đất. Ông K không có ý kiến gì với số tiền lãi ông đã trả cho ông H và ông B. Ông K không đề nghị khấu trừ số tiền lãi vào số tiền gốc còn nợ hiện nay của ông B.

- *Bị đơn là bà Đinh Thị Thanh T trình bày:* Ông K mượn tiền ông B và ông H, bà không biết. Đến khoảng tháng 05/2020, ông B đến đòi nợ thì bà T mới biết ông K mượn tiền của ông B và ông H. Tháng 11/2020, bà T và chồng viết giấy mượn tiền 800.000.000 đồng theo hướng dẫn của ông B, có sự làm chứng của ông Nguyễn H. Số tiền chồng bà mượn không liên quan gì đến bà. Hiện nay ông K xác định còn nợ ông B 1.000.000.000 đồng thì ông K có nghĩa vụ trả lại cho ông B. Với tư cách là vợ chồng, bà T đồng ý hỗ trợ cho ông K để ông K trả nợ cho ông B. Bà đề nghị ông B tạo điều kiện hỗ trợ về mặt thời gian để vợ chồng bà bán nhà đất, sau khi bán nhà đất bà hỗ trợ chồng trả số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền 500.000.000 đồng còn lại sẽ hỗ trợ chồng trả cho ông B khi có điều kiện kinh tế.

- *Người làm chứng là ông Nguyễn H trình bày:* Ông H có quan hệ xã hội thân thiết với ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T. Vào năm 2019, vợ chồng ông K, bà T có nhờ ông mượn giùm ông Nguyễn Đức B số tiền 800.000.000 đồng, trong vòng ba tháng gửi lại nhưng sau thời gian vợ chồng ông K không hoàn trả số tiền lại cho ông để ông gửi lại cho ông Nguyễn Đức B. Sau đó, vợ chồng ông K đã viết giấy mượn tiền với số tiền 800.000.000 đồng qua cho ông B nên số tiền 800.000.000 đồng không còn liên quan gì đến ông nữa. Ông H không nhận bất cứ khoản tiền lãi nào từ vợ chồng ông K. Ông H đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng, đồng thời xác định hiện nay ông rất bận nên xin vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2022/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định: Căn cứ: Điều 280, 357, 466, 468, 270 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức B đối với ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T về việc "*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

Tuyên xử:

1. Buộc ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 800.000.000 đồng *(tám trăm triệu đồng)*.

2. Buộc ông Võ Đăng K phải trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 200.000.000 đồng *(hai trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T cùng phải chịu chung số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng (*ba mươi sáu triệu*

*đồng).*Buộc ông Võ Đăng K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng *(mười triệu đồng)*. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức B số tiền tạm ứng áp phí 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004534 ngày 17/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/01/2023, ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm với nội dung xác định ông Võ Đăng K có trách nhiệm trả cho ông B tổng số tiền 1.000.000.000 đồng: Đối với khoản nợ 800.000.000 đồng là khoản nợ của ông Võ Đăng K nên ông có trách nhiệm trả cho ông B. Bà T không có trách nhiệm liên đới cùng ông K trả nợ cho ông B. Do ông B và ông H đã nhận rất nhiều tiền lãi mà ông K đã trả trước đó nên đề nghị xem xét cho ông K trả dần nợ, khi nào bán được nhà sẽ trả cho ông B số tiền 500.000.000 đồng. Còn 500.000.000 đồng trả trong thời hạn 3 năm kể từ khi bán được nhà đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T và người làm chứng là ông Nguyễn H đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T thì thấy: Giữa ông Nguyễn Đức B, ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T có quan hệ vay mượn tiền. Điều này thể hiện tại giấy vay mượn tiền ngày 20/5/2019, ông K mượn tiền của ông Nguyễn Đức B 200.000.000 đồng. Thời gian mượn 1 tháng từ ngày 20/5/2019 đến ngày 05/6/2019 do một mình ông Võ Đăng K ký vào giấy mượn tiền. Ngày 17/11/2020, ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T cùng ký vào giấy mượn tiền của ông Nguyễn Đức B số tiền 800.000.000 đồng. Đối với khoản vay mượn 200.000.000 đồng, ông K xác định khoản nợ này dùng vào mục đích cá nhân, bà T không biết và cũng không ký vào giấy mượn tiền nên cấp sơ thẩm buộc ông K phải có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền là 200.000.000 đồng là có căn cứ. Đối với khoản vay mượn 800.000.000 đồng, bà T là vợ ông K thừa nhận có ký vào giấy vay mượn tiền và đồng ý hỗ trợ cùng ông K trả nợ cho ông Bnên cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, từ đó buộc bà Tcó trách nhiệm liên đới cùng ông K trả khoản nợ này cho ông B là đúng pháp luật. Do đó, việc ông K, bà T kháng cáo yêu cầu xác định

ông Võ Đăng K là người có trách nhiệm trả cho ông B tổng số tiền 1.000.000.000 đồng là chưa phù hợp.

[3] Việc ông K, bà T đề nghị xem xét cho ông K trả dần nợ, khi nào bán được nhà sẽ trả cho ông B số tiền 500.000.000 đồng. Còn 500.000.000 đồng trả trong thời hạn 3 năm kể từ khi bán được nhà đất. Ông B không đồng ý. Xét thấy việc xin trả dần theo phương thức trên của ông K, bà T thể hiện sự thiếu thiện chí nhằm kéo dài việc trả nợ đồng thời cũng ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc ông K phải trả cho ông B số tiền 200.000.000 đồng và buộc vợ chồng ông K, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 800.000.000 đồng là có căn cứ. Ông B không yêu cầu tính lãi nên không đề cập đến.

[4] Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T.

[5] Về áp dụng pháp luật: Đây là quan hệ tranh chấp vay tài sản nên cấp sơ thẩm áp dụng Điều 270 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không đúng. Xét cần điều chỉnh áp dụng lại điều luật cho đúng pháp luật.

[6] Về án phí DSST: Ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T phải chịu án phí DSPT.

[8] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm với nội dung không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 280, 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T.

II. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2022/DSST ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

III. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của ông Nguyễn Đức B đối với ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T về việc "*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

1. Buộc vợ chồng ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 800.000.000 đồng *(tám trăm triệu đồng)*.

2. Buộc ông Võ Đăng K phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Đức B số tiền 200.000.000 đồng *(hai trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T cùng phải chịu chung số tiền án phí của khoản nợ 800.000.000 đồng là 36.000.000 đồng.Chia phần, mỗi người 18.000.000 đồng/người. Buộc ông Võ Đăng K phải chịu án phí của khoản nợ 200.000.000 đồng là 10.000.000 đồng. Tổng cộng ông Võ Đăng K phải chịu: 28.000.000 đồng. *(hai mươi tám triệu đồng)*; bà Đinh Thị Thanh T phải chịu: 18.000.000 đồng. *(mười tám triệu đồng)*. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Đức B số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng *(hai mươi mốt triệu)* đã nộp theo biên lai thu số 0004534 ngày 17/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

4. Án phí DSPT: Ông Võ Đăng K và bà Đinh Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009073 ngày 12/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng;
- Chi cục THA dân sự huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bé